

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TAM BÌNH  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2020/DS.ST

Ngày: 30.10.2020

V/v: “Kiện đòi lại tài sản là giấy  
chứng nhận quyền sử dụng đất” và  
“Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Sương

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

Ông Nguyễn Hoàng Tiến

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Bích Trăm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long:*** Ông Nguyễn Văn Ứng – Kiểm sát viên

Trong các ngày 29 tháng 9 năm 2020 và ngày 30 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2016/TLST - DS ngày 08 tháng 8 năm 2016 về việc “*Kiện đòi lại tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” và “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2020/QĐXXST - DS, ngày 24 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 99/2020/QĐST-DS, ngày 11 tháng 9 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 228/2020/QĐST- DS, ngày 29 tháng 9 năm 2020 và giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Cụ Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1937

Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long

Đại diện theo ủy quyền của bà T1 có ông *Trần Công T2*, sinh năm: 1957. Địa chỉ: Tổ D, ấp Đ, xã E, Thị xã F, tỉnh Vĩnh Long.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có luật sư Trần Văn S – Văn phòng luật sư Lưu Ngọc T3, thuộc đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.*

***2. Bị đơn:*** Ông Huỳnh Văn H1, sinh năm: 1961

Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long

### 3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Văn H2, sinh năm: 1973 (con bà T1) (chết năm 2014) –Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H2 gồm:

1. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm: 1973 (vợ ông H2 )

2. Anh Huỳnh Văn K, sinh năm: 1994 (con ông H2) – Đại theo ủy quyền của anh K có Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm: 1973

3. Em Huỳnh Mỹ T5, sinh năm: 2010 (con ông H2)

Đại theo ủy quyền của anh K và Mỹ T5 có Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm: 1973. Cùng cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long

3.2. Bà Trương Thị T6, sinh năm: 1973 (vợ ông H1)

3.3. Chị Huỳnh Kim A, sinh năm: 1988 (con ông H1)

3.4. Anh Huỳnh Văn Thanh S, sinh năm: 1990 (con ông H1)

3.5. Cháu Phan Huỳnh L, sinh ngày 23/9/2017 (cháu ông H1) - Người giám hộ cho cháu L có chị Huỳnh Kim A, sinh năm 1988 (Mẹ ruột cháu L)

Cùng cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

3.6. Ủy ban nhân dân xã B, huyện C - Đại diện có ông Nguyễn Chiến N – Công chức địa chính xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

3.7. Trạm Y tế xã B, huyện C - Đại diện có bà Lê Thị Phương M – Trưởng trạm Y Tế xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

3.8. Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C – Đại diện có ông Nguyễn Văn H3 – Giám đốc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

### 4. Người làm chứng theo yêu cầu của bị đơn

4.1. Ông Huỳnh Văn P, sinh năm: 1964

4.2. Bà Huỳnh Thị E, sinh năm: 1964

Cùng cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

( Nguyên đơn bà T1 – Đại diện theo ủy quyền có ông T2, bà T4, anh K và Mỹ T5 – Đại diện của anh K và Mỹ T5 có bà T4 – Có mặt. Còn phía ông H1, bà T6, chị Kim A, anh S, cháu Huỳnh L, Ủy ban xã B – Đại diện có ông Chiến N, Trạm y tế xã B – Đại diện có bà M, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C – Đại diện có ông H3, và người làm chứng theo yêu cầu của bị đơn có ông P và bà E – Điều vắng mặt tại phiên tòa).

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T1 – Đại diện có ông Trần Công T2 trình bày: Nguồn gốc đất tại thửa số 128, có diện tích 1.500m<sup>2</sup>, loại ONT+CLN, đất tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long, do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy Ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 30/12/1999. Cụ T1 không nhớ ngày tháng năm nào, nhưng cụ T1 có chuyển nhượng cho ông Huỳnh Văn H1 phần đất ruộng tại thửa số 119, sau đó thì cụ T1 đã đưa cho ông H1

01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa số 127, thửa số 128 và thửa số 119, hiện nay ông H1 tách bộ sang tên tại thửa số 119 do ông H1 đứng tên xong. Còn lại thửa số 127 và thửa số 128, nhưng thửa số 127 cụ T1 không phát sinh tranh chấp, mà cụ T1 chỉ yêu cầu ông H1 trả lại cho cụ T1 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do cụ T1 đứng tên tại thửa số 128. Nhưng tại thửa số 128, có diện tích  $1.500m^2$  vào khoảng năm 1993 cụ T1 có cho ông Huỳnh Văn H2 (con cụ T1) diện tích khoảng  $500m^2$  để canh tác, nhưng sau đó ông H2 bán lại cho ông H1 vào năm 2000 với giá 04 chỉ vàng 24K. Đến năm 2014 ông H2 bị tai nạn điện chết hiện có vợ là bà Nguyễn Thị T4 và 02 đứa con là: Huỳnh Văn K và Huỳnh Mỹ T5 hiện nay đang sống chung tại nhà của cụ T1 ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long. Vào khoảng năm 2012 cụ T1 bán cho Ủy ban nhân dân xã B diện tích đất độ khoảng  $516m^2$ , tại thửa 128 với giá 15.000.000<sup>d</sup>, sau đó Ủy ban nhân dân xã B giao đất lại cho Trại Y tế xã B sử dụng nhưng cụ T1 vẫn chưa sang tên phần đất trên qua cho Ủy ban nhân dân xã B và cho ông H1, hiện nay vẫn do cụ T1 còn đứng tên.

Nay cụ Nguyễn Thị T1 – Đại diện theo ủy quyền có ông Trần Công T2 yêu cầu ông Huỳnh Văn H1 trả lại cho cụ T1 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành N 069462 đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30/12/1999, do cụ Nguyễn Thị T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời cụ T1 yêu cầu công nhận phần đất tại chiết thửa 128, có diện tích thực tế là  $596,1m^2$ , loại đất ONT+CLN, thuộc quyền sở hữu của cụ T1. Vì phía ông H1 cho rằng ông H1 đã chuyển nhượng của cụ T1 hết diện tích tại thửa số 128. Ngoài ra cụ T1 đồng ý đồng ý tách bộ sang tên cho ông H1 một phần diện tích độ khoảng  $500m^2$  mà ông H2 đã chuyển nhượng cho ông H1 và đồng ý sang tên tách bộ cho Ủy ban nhân dân xã B phần đất bà T1 đã bán độ khoảng là  $516m^2$ , khi ông H1 và Ủy ban nhân dân xã B có yêu cầu. Còn về phần đất tại thửa 127, có diện  $900m^2$  cụ T1 đã có đơn xin rút lại đề ngày 30/5/2018 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Huỳnh Văn H1 trình bày:* Ông H1 và cụ T1 có mối quan hệ là mẹ con ruột với nhau. Theo ông H1 trình bày thì phía cụ T1 (mẹ ông H1) có 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa đất như sau: thửa số 119, 127 và thửa số 128, do cụ T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất đều tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long, theo ông H1 được biết là cụ T1 đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T1 vào ngày 24/6/1994, khi được cấp giấy thì cụ T1 là người trực tiếp giữ giấy. Vào độ khoảng năm 2006 – 2007 cụ T1 có chuyển nhượng cho ông H1 phần đất ruộng tại số 119 và chuyển nhượng trọn thửa đất vườn số 128 cho ông H1, khi cụ T1 chuyển nhượng không có làm giấy tờ gì hết mà chỉ nói miệng vì ông H1 cho rằng chỗ tình nghĩa mẹ con với nhau, thửa số 127 thì cụ T1 đã cho người con thứ tư tên Huỳnh Thị E, khi cụ T1 đã chuyển cho ông H1 thì cụ T1 đã đưa cho ông H1 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa số 119, 127 và thửa số 128, do cụ T1 đứng tên, nhưng ông H1 chỉ mới tách ra trước tại thửa số 119, còn lại thửa số 128 thì cho ông H1 cho rằng phần đất này gần đất của ông H1 tại các thửa số 680, 490 nên ông H1 có đăng ký để làm chung lại một thửa và có đo đạc lại có sơ đồ mô tả vào năm 2009 là thành thửa mới là 22 và ông H1 cho rằng khi ông H1 nhận giấy của cụ T1 đưa ông H1 tách ra thửa 119 thì cơ quan Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T1 chứ ông H1 không có giữ. Ngoài ra ông H1 còn trình bày hiện nay trong hộ khẩu gia đình ông H1 gồm có 05 nhân khẩu là: Ông

Huỳnh Văn H1 (chủ hộ), bà Trương Thị T6 (vợ ông H1), chị Huỳnh Kim A, sinh năm: 1988 (con ông H1), anh Huỳnh Văn Thanh S, sinh năm: 1990 (con ông H1), cháu Phan Huỳnh L, sinh năm: 2017 (cháu ngoại ông H1), đều trú quán tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

Nay ông Huỳnh Văn H1 không đồng ý theo yêu cầu của cụ T1 là công nhận phần đất tại chiết thửa 128, có diện tích thực tế 596,1m<sup>2</sup> thuộc quyền sở hữu của cụ T1 vì phần đất này cụ T1 đã bán trọn thửa cho ông H1. Ngoài ra ông H1 cũng không có yêu cầu phản tố đối với cụ Nguyễn Thị T1 để yêu cầu cụ T1 thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa số 128 cho ông H1. Đồng thời ông H1 đồng ý để cho cụ T1 tiếp tục ở trên phần đất này đến cuối đời khi nào cụ T1 qua đời ai ở trên phần đất này thì ông H1 mới phát sinh tranh chấp sau.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T4 trình bày: bà T4 và cụ T1 có mối quan hệ là cụ T1 mẹ chồng của bà T4. Bà T4 cho rằng cụ T1 có 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa số 119, 127 và thửa số 128, đất tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long, do cụ T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào năm 2006 – 2007 cụ T1 có chuyển nhượng cho ông H1 tại thửa 119, hiện nay ông H1 đã tách bộ sang tên xong, còn lại thửa 128 là phần đất còn lại của cụ T1, thì vợ chồng bà T4 vẫn ở trên phần đất tại thửa 128 cùng với cụ T1, đến năm 1993 cụ T1 có cho ông H2 (chồng bà T4) diện tích độ khoảng 500m<sup>2</sup> đến 600m<sup>2</sup> (không xác định được diện tích cụ thể) nhưng sau đó ông H2 chồng bà T4 đã chuyển nhượng cho ông H1 diện tích đất trên với giá 04 chỉ vàng 24K, mà chưa được cụ T1 tách bộ cho ông H1, đến năm 2014 thì ông Huỳnh Văn H2 (chồng bà T4) bị tai nạn điện chết, có con là cháu Huỳnh Văn K, sinh năm: 1994 và Huỳnh Mỹ T5, sinh năm: 2010. Hiện nay bà T4 và các con bà T4 vẫn ở chung và nuôi dưỡng cụ T1.

Nay bà Nguyễn Thị T4 không có ý kiến gì đối với việc cụ Nguyễn Thị T1 khởi kiện ông H1 yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất có số đo thực tế là 596,1m<sup>2</sup>, tại thửa 128. Đồng thời bà T4 đồng ý cùng với cụ T1 để tách bộ sang tên cho ông H1 một phần diện tích độ khoảng 500m<sup>2</sup> mà ông H2 đã chuyển nhượng cho ông H1 và đồng ý sang tên tách bộ cho Ủy ban nhân dân xã B phần đất cụ T1 đã bán là 516m<sup>2</sup> tại thửa 128, khi ông H1 và Ủy ban nhân dân xã B có yêu cầu đối với cụ T1.

2. Anh Huỳnh Văn K và Huỳnh Mỹ T5 – Đại diện có bà T4 trình bày: không có ý kiến gì, mà đồng ý theo ý kiến của cụ T1 và bà T4.

3. Tại biên bản hòa giải vào ngày 16/3/2017 của Tòa án nhân huyện C thì Ủy ban nhân dân xã B – Đại diện có ông Nguyễn Chiến N trình bày: Vào năm 2011 Ủy ban nhân dân xã B có chuyển nhượng phần đất tại chiết thửa số 128, do cụ Nguyễn Thị T1 đứng tên, khi Ủy ban xã chuyển nhượng phần đất của cụ T1 xong thì Ủy ban giao lại cho Trạm Y tế xã B để xây dựng trụ sở mới. Nay Ủy ban nhân dân xã B giao toàn quyền quyết định cho Trạm y tế không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

4. Tại biên bản hòa giải vào ngày 16/3/2017 của Tòa án nhân huyện C Trạm Y tế xã B, huyện C - Đại diện có bà Lê Thị Phương M trình bày: Vào năm 2013 bà M được Phòng Y tế huyện C phân công về làm Trưởng trạm y tế xã B, bà M được biết phần đất xây dựng trụ sở trạm Y tế là phần đất Ủy ban nhân dân xã B đã chuyển nhượng lại một phần đất tại chiết thửa số 128 là của cụ T1 đứng tên, sau đó giữa cụ

T1 và ông H1 phát sinh tranh chấp phần đất nêu trên. Nay trạm Y tế xã B không có yêu cầu độc lập gì, mà khi nào phát sinh tranh chấp thì trạm Y tế sẽ khởi kiện bằng một vụ khác đối với cụ T1.

5. Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C – Đại diện có ông Nguyễn Văn H3 trình bày: Tại công văn số 150/CN.VPĐKĐĐ, ngày 15/8/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C đã cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện C tại thửa đất số 128, tờ bản đồ số 08, diện tích 1500m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn- đất trồng cây lâu năm, do cụ Nguyễn Thị T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có số phát hành N06942, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long. Hiện nay Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C không có lưu giữ quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị T1 theo như ông H1 đã trình bày.

6. Bà Trương Thị T6: Thống nhất theo lời trình bày của ông H1 không có ý kiến gì thêm.

7. Các đương sự như chị Huỳnh Kim A, anh Huỳnh Văn Thanh S, cháu Phan Huỳnh L, sinh năm: 2017 – Người giám hộ có chị Kim A. Tòa án tổng đạt các thủ tục theo quy định của pháp luật. Nhưng các đương sự đều vắng mặt không có lý do, mà cũng không có văn bản ý kiến gì đối với yêu cầu của Nguyên đơn khởi kiện. Căn cứ vào các Điều 196, Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để thông báo thụ lý vụ án và thông báo phiên hòa giải cho các đương sự nêu trên biết để tham dự phiên hòa giải. Mặt khác các đương sự nêu trên đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt. Nên Tòa án tiến hành lập biên bản hòa giải không được để làm cơ sở giải quyết tiếp vụ án.

Công bố chứng cứ:

Thẩm phán tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các đương sự đúng theo qui định của pháp luật.

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 106 luật đất đai 2003; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 48 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T1 có ông Trần Công T2 làm đại diện về việc được tiếp tục sử dụng phần diện tích đất 596,1m<sup>2</sup> tại các cột mốc 1,2,3,4,1 thửa số 128 (thửa mới 176) tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long;

Buộc ông H1 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành N069462 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cụ Nguyễn Thị T1 vào năm 1999 có gắn thửa đất số 128, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí không có giá ngạch với số tiền 200.000<sup>d</sup>.

+ Về chi phí khảo sát đo đạc, thẩm định tại chỗ:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí giám định và định giá tài sản theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án nhân dân huyện C đã thụ lý vụ án theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự; Xét thấy vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia kiểm sát việc tuân thủ theo pháp luật tại phiên tòa, theo quy định tại khoản 2, Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn tranh chấp đối với bị đơn là tranh chấp về đất đai theo quy định tại khoản 9, Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại Điều 36 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét bị đơn là ông Nguyễn Văn H1 và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị T6, chị Huỳnh Kim A, anh Huỳnh Văn Thanh S, cháu Phan Huỳnh L - Người giám hộ cho cháu L có chị Huỳnh Kim A (mẹ ruột), Ủy ban nhân dân xã B, huyện C - Đại diện có ông Nguyễn Chiến N và Trâm Y tế xã B, huyện C - Đại diện có bà Lê Thị Phương M và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C – Đại diện có ông H3, đã được Tòa án tổng đạt thông báo việc thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về ngày xét xử vụ án cho các đương sự đã nêu trên đúng theo quy định pháp luật, nhưng phía Ủy ban nhân dân xã B, huyện C - Đại diện có ông Nguyễn Chiến N có đơn xin xét xử vắng mặt. Còn lại các đương sự nêu trên đã được tổng đạt hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị T1 – Đại diện theo ủy quyền có ông Trần Công T2 yêu cầu ông H1 trả lại cho cụ T1 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số NO 65462 vào sổ số 35274 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30/12/1999 cho cụ Nguyễn Thị T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra cụ T1 yêu cầu công nhận phần đất tại chiết thửa số 128, có diện tích đo đạc thực tế là 596,1m<sup>2</sup>, thuộc quyền sở hữu của cụ T1. Vì phía ông H1 cho rằng ông H1 đã chuyển nhượng của cụ T1 hết diện tích tại thửa số 128. Cụ

T1 đồng ý tách bộ sang tên cho ông H1 và Ủy ban nhân dân xã B phần đất cụ T1 đã chuyển nhượng khi ông H1 và Ủy ban nhân dân xã B có yêu cầu.

[2.2] Tại biên bản hòa giải của Tòa án thể hiện lời trình bày của bị đơn là ông Huỳnh Văn H1 như sau: Nay ông H1 không đồng ý theo yêu cầu của cụ T1 là công nhận phần đất tại chiết thửa 128, có diện tích thực tế là 596,1m<sup>2</sup> thuộc quyền sở hữu của cụ T1 vì phần đất này cụ T1 đã bán trọn thửa cho ông H1. Ngoài ra ông H1 cũng không có yêu cầu phản tố đối với cụ Nguyễn Thị T1 để yêu cầu cụ T1 thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa số 128 cho ông H1. Đồng thời ông H1 đồng ý để cho cụ T1 tiếp tục ở trên phần đất này đến cuối đời khi nào cụ T1 qua đời ai ở trên phần đất này thì ông H1 mới phát sinh tranh chấp sau.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/10/2019 kết quả đo đạc tại chiết thửa số 128 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C đã cung cấp kết quả vào ngày 18/3/2020, có số liệu đo thực tế là: 596,1m<sup>2</sup> (đính kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất) và đã định giá các tài sản tại chiết thửa số 128 do cụ Nguyễn Thị T1 đứng tên, gồm có các tài sản như: Vật kiến trúc là nhà chính 1, nhà phụ, mái che 1, mái che 2, mái che 3, nhà kho, nền láng xi măng và một số cây trồng như: 01 cây mận; 03 cây xoài; 03 cây dừa; 27 cây tre, do cụ T1 trồng, có gần hàng rào của trạm Y tế xã B, trên phần đất có 01 ngôi mộ của ông Huỳnh Văn H2 (đính kèm theo biên bản vào ngày 23/10/2019).

Về giá đất: Tại biên bản vào ngày 23/10/2019 Nguyên đơn là bà T1 – Đại diện có ông T2, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà T4, anh K, Mỹ T5 – Đại diện theo ủy quyền của anh K, Mỹ T5 có bà T4, Ủy ban nhân dân xã B – Đại diện có ông N, Trạm Y tế xã B – Đại diện có bà M đều thống nhất giá đất Thổ + vườn có giá là: 71.000<sup>d</sup>/1m<sup>2</sup>. Các đương sự khác đều vắng mặt.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị T1 – Đại diện theo ủy quyền có ông Trần Công T2 yêu cầu ông H1 trả lại cho cụ T1 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số NO 65462 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30/12/1999 cho cụ Nguyễn Thị T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra cụ T1 yêu cầu công nhận phần đất tại chiết thửa số 128, có diện tích đo đạc thực tế là 596,1m<sup>2</sup>, thuộc quyền sở hữu của cụ T1 là có cơ sở để xem xét. Bởi vì: Nguồn gốc đất của cụ Nguyễn Thị T1 được thể hiện qua chứng thực lưu trữ địa chính số 1521/CTLT-TTCNTTTNMT ngày 16/9/2016 của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Vĩnh Long và công văn số 150/CN.VPĐKĐĐ ngày 15/8/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C đã xác định: Phần đất tại thửa 128, diện tích 1.500m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long do cụ Nguyễn Thị T1 kê khai theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991 và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 số N 069462. Do đó, cụ T1 là người sở hữu, sử dụng hợp pháp và có quyền định đoạt tại sản trên. Theo đó: Căn cứ vào lời khai của cụ T1, ông H1 đều thống nhất là vào năm 2006 cụ T1 chuyển nhượng cho ông H1 trọn thửa 119, ông H1 thừa nhận có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T1 để làm thủ tục cấp mới; căn cứ vào biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã B lập ngày 21/7/2016 thì ông Huỳnh Văn P có chứng kiến việc cụ T1 giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 để đo đạc của chương trình VLAP. Do đó, việc ông H1 thừa nhận có mượn giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất của cụ T1 đây là sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Còn việc ông H1 trình bày tại các biên bản hòa giải của Tòa án nhân dân huyện C cho rằng phần đất tại thửa 128, có diện tích là 1.500m<sup>2</sup> cụ T1 đã chuyển nhượng trọn thửa cho ông H1 vào năm 2006 là chưa có cơ sở. Bởi lẽ: Việc ông H1 trình bày tại các biên bản hòa giải ông H1 cho rằng khi cụ T1 chuyển nhượng phần đất trọn thửa 128 cho ông H1 không làm hợp đồng chuyển nhượng lập bằng văn bản, không có chứng thực; Không có người chứng kiến; mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau, còn cụ T1 không thừa nhận việc chuyển nhượng, thực tế cụ T1 đã trực tiếp sử dụng và quản lý còn xây dựng nhà tình nghĩa, trồng cây ăn trái, vào năm 2014 ông H2 con cụ T1 qua đời vẫn chôn cất và xây dựng ngôi mộ cho ông H2 trên phần đất tại thửa đất số 128 ông H1 cũng không tranh chấp hay ngăn cản gì hết, mà vẫn do cụ T1 sử dụng từ trước đến nay. Ông H1 không cung cấp được chứng cứ, chứng minh cụ T1 đã chuyển nhượng toàn bộ thửa 128 diện tích 1.500m<sup>2</sup> cho ông H1 và Tòa án có thông báo cho H1 có yêu cầu phản tố gì đối với yêu cầu của cụ T1 không thì đến nay phía ông H1 cũng không có yêu cầu phản tố gì. Mà hơn thế nữa việc cụ T1 có thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Ủy ban nhân dân xã B có diện tích độ khoản 516m<sup>2</sup> tại chiết thửa 128 để xây dựng trạm Y tế xã B. Ông H1 là người trực tiếp nhận số tiền 5.184.00đ có biên nhận ngày 20/9/2011 (nhận thế cho cụ T1). Như vậy, việc ông H1 cho rằng phía cụ T1 đã chuyển nhượng cho ông H1 toàn bộ phần đất tại thửa 128 vào năm 2006 nhưng vào năm 2010 cụ T1 chuyển nhượng một phần diện tích đất tại thửa 128 cho Ủy ban nhân dân xã B thì ông H1 là người trực tiếp nhận tiền nhưng không có ý kiến và không tranh chấp với cụ T1 (vì thời điểm này ông H1 đã tiến hành kê khai theo chương trình VLAP để được cấp giấy thì phải ngăn cản hoặc có ý kiến về việc chuyển nhượng nêu trên). Do đó, chứng minh vào năm 2006 cụ T1 không chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 128 cho ông H1, bởi năm 2010 cụ T1 vẫn là chủ sử dụng, trực tiếp ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với Ủy ban nhân dân xã B thì ông H1 đã tự nguyện thừa nhận cụ T1 vẫn là người sử dụng đất hợp pháp. Mà theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/10/2019 tại chiết thửa số 128 có 01 căn nhà tình nghĩa được xây dựng năm 2011, sau đó mở rộng thêm để xây dựng nhà phụ, nhà kho mái hiên gắn trên diện tích 177,9m<sup>2</sup>; 01 ngôi mộ của ông H2 được xây dựng từ năm 2014 và một số loại cây trồng như xoài, dừa có tuổi đời 10-20 năm do cụ T1 trông và trực tiếp quản lý. Như vậy ông H1 cho rằng cụ T1 chuyển nhượng đất tại thửa 128 cho mình vào năm 2006 nhưng từ năm 2011 cụ T1 mở rộng diện tích nhà, xây mộ ông H2 năm 2014, trồng các loại cây trên đất nhưng phía ông H1 không phát sinh tranh chấp với cụ T1. Từ những nhận định nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị T1 là có căn cứ pháp luật.

1. Buộc ông Huỳnh Văn H1 trả lại 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 069462 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 30/12/1999, có gắn thửa đất số 128, diện tích 1.500m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long, do cụ Nguyễn Thị T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Cụ Nguyễn Thị T1 được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 596,1m<sup>2</sup> tại các cột mốc 1,2,3,4,1 thuộc chiết thửa số 128 (thửa mới 176) tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long trên phần đất có gắn 01 căn nhà tình nghĩa, 01 ngôi mộ của ông Huỳnh Văn H2 và 01 số cây trồng trên đất là



thuộc quyền sở hữu của cụ Nguyễn Thị T1 (Đính kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất)

[2.3] Phần diện tích đất mà cụ T1 đã trình bày phần đất cụ T1 cho ông H2, ông H2 đã chuyển nhượng ông H1 và phần cụ T1 đã chuyển nhượng cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long phần đất tại chiết thửa 128, do cụ T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án đã có thông báo cho ông H1 và Ủy ban nhân dân xã B, huyện C là nếu có yêu cầu cụ T1 tách phần đất mà cụ T1 đã chuyển nhượng thì sẽ làm đơn yêu cầu độc và tạm ứng tiền án phí theo quy định của pháp luật. Nhưng phía ông H1 và Ủy ban nhân dân xã B không có đơn yêu cầu và cụ T1 cũng đồng ý tách ra phần diện tích đất mà cụ T1 đã chuyển nhượng nêu trên khi các đương sự có yêu cầu. Tại phiên tòa hôm nay các đương sự không có yêu cầu. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết. Mà giành cho các đương sự một vụ kiện khác khi có tranh chấp.

[4] Bị đơn là ông Huỳnh Văn H1 không có yêu cầu phản tố gì trong vụ án nêu trên. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T4, anh Huỳnh Văn K và Huỳnh Mỹ T5 – Đại diện có bà T4, bà Trương Thị T6, chị Huỳnh Kim A, anh Huỳnh Văn Thanh S, cháu Phan Huỳnh L - Người giám hộ cho cháu L có chị Huỳnh Kim A (mẹ ruột), Ủy ban nhân dân xã B, huyện C - Đại diện có ông Nguyễn Chiến N và Trạm Y tế xã B huyện C - Đại diện có bà Lê Thị Phương M, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C – Đại có ông Nguyễn Văn H3 không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án nêu trên. Do vậy Hội đồng xét không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Theo quy định tại Điều 10 Luật trợ giúp pháp lý và Điều 2 của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP, ngày 12/01/2007 thì ông Huỳnh Văn H1 là con liệt sĩ là được quyền hưởng trợ giúp pháp lý. Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Vĩnh Long có giải thích và hướng dẫn tiếp cận thông tin về quyền được trợ giúp pháp lý, phía ông Huỳnh Văn H1 có yêu cầu quyền được trợ giúp pháp lý. "*Nhưng theo quy định tại điểm a, khoản 7, Điều 7 Luật trợ giúp pháp lý năm 2017 và khoản 7 Điều 33 của Thông tư số 08/2017/TT-BTP, ngày 15/11/2017 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý.....*". Từ những quy định đã nêu trên do vậy Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Vĩnh Long có công văn số 67/TB-TGPL, ngày 18/12/2019 thông báo cho Tòa án nhân dân huyện C được biết là ông Huỳnh Văn H1 không thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý; vì ông H1 là con liệt sĩ lý nhưng ông H1 không có giấy chứng nhận hộ cận nghèo hoặc Quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc Quyết định tiếp cận đối cận vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội, nên không được hưởng trợ giúp pháp lý.

Riêng đối với bà Nguyễn Thị T1 là vợ của liệt sĩ là được quyền hưởng trợ giúp pháp lý. Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Vĩnh Long có giải thích và hướng dẫn tiếp cận thông tin về quyền được trợ giúp pháp lý, nhưng bà T1 - có người đại diện là ông T2 ông không có yêu cầu quyền được trợ giúp pháp lý. Được thể hiện tại biên bản vào ngày 18/11/2019. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí đo đạc khảo sát định giá ông Huỳnh Văn H1 phải chịu theo quy định của pháp luật

### 7.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: (tính giá ngạch)

Buộc ông Huỳnh Văn H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do buộc ông H1 trả cho cụ Nguyễn T1 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 128, diện tích  $1.500\text{m}^2$ , nên ông H1 phải chịu án phí là  $200.000^d$  và ngoài ra ông H1 phải chịu tiền án là công nhận phần đất có diện tích cho cụ T1 là  $596,1\text{m}^2$  tại chiết thửa 128. Như vậy phần án phí được tính cụ thể như sau: Diện tích đất là:  $596,1\text{m}^2 \times 70.000^d/1\text{m}^2 = 41.727.000^d \times 5\% = 2.086.350^d$ . Như vậy buộc ông H1 phải nộp hai khoản tiền án phí là:  $2.286.350^d$ . Nhưng theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 48 Nghị định số 326/2016/BUTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên ông Huỳnh Văn H1 có thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy nhận gia đình liệt sĩ (ông H1 con liệt sĩ) thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí của Tòa án đã quy định. Do vậy ông H1 không phải chịu nộp số tiền:  $2.286.350^d$  (Hai triệu, hai trăm tám mươi sáu ngàn, ba trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho cụ Nguyễn Thị T1 số tiền tạm ứng án phí là:  $3.037.500^d$  (Ba triệu không trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng) mà cụ Nguyễn Thị T1 đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0007268, ngày 08/8/2016 tại Chi cục Thi hành dân sự huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

### 7.2. Về chi phí giám định đất, định giá tài sản.

Buộc ông Huỳnh Văn H1 phải chịu chi phí giám định đất và định giá tài sản là:  $3.654.300^d$  (Ba triệu sáu trăm năm mươi bốn ngàn ba trăm đồng) để hoàn trả lại cho cụ Nguyễn Thị T1. Vì phía cụ T1 đã nộp tạm ứng chi phí giám định đất và định giá tài sản với số tiền là:  $3.654.300^d$  theo biên lai thu ngày 15/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện C. Khi cụ T1 nhận lại số tiền  $3.654.300^d$  (Ba triệu sáu trăm năm mươi bốn ngàn ba trăm đồng) từ do phía ông H1 giao nộp trả lại cho cụ T1.

Chấp nhận lời đề nghị của luật sư Trần Văn S – Văn phòng Luật sư Lưu Ngọc T3 - Thuộc đoàn luật sư Thành phố Cần Thơ. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị T1.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 161 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 106 luật đất đai 2003; Điều 202 và khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015

Căn cứ vào Điều 27 pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào điểm đ, khoản 1, Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

***Tuyên xử:***

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị T1

1. Buộc ông Huỳnh Văn H1 trả lại 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 069462 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 30/12/1999, có gắn thửa đất số 128, diện tích 1.500m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long, do cụ Nguyễn Thị T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Cụ Nguyễn Thị T1 được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 596,1m<sup>2</sup> tại các cột mốc 1,2,3,4,1 thuộc chiết thửa số 128 (thửa mới 176) tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long trên phần đất có gắn 01 căn nhà tình nghĩa, 01 ngôi mộ của ông Huỳnh Văn H2 và 01 số cây trồng trên đất là thuộc quyền sở hữu của cụ Nguyễn Thị T1 (Đính kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất)

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc ông Huỳnh Văn H1 nộp hai khoản là: 2.286.350<sup>d</sup> (Hai triệu, hai trăm tám mươi sáu ngàn, ba trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 48 Nghị định số 326/2016/BUTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên ông Huỳnh Văn H1 có thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy nhận gia đình liệt sĩ (ông H1 con liệt sĩ) thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí của Tòa án đã quy định. Do vậy ông H1 không phải nộp số tiền: 2.286.350<sup>d</sup> (Hai triệu, hai trăm tám mươi sáu ngàn, ba trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho cụ Nguyễn Thị T1 số tiền tạm ứng án phí là: 3.037.500<sup>d</sup> (Ba triệu không trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng) mà cụ Nguyễn Thị T1 đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0007268, ngày 08/8/2016 tại Chi cục Thi hành dân sự huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

2.2. Về chi phí giám định đất, định giá tài sản:

Buộc ông Huỳnh Văn H1 phải chịu chi phí giám định đất và định giá tài sản là: 3.654.300<sup>d</sup> (Ba triệu sáu trăm năm mươi bốn ngàn ba trăm đồng).

Hoàn trả lại cho cụ Nguyễn Thị T1 số tiền nộp tạm ứng chi phí giám định đất và định giá tài sản là: 3.654.300<sup>d</sup> theo biên lai thu ngày 15/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện C. Khi cụ T1 nhận lại số tiền 3.654.300<sup>d</sup> (Ba triệu sáu trăm năm mươi bốn ngàn ba trăm đồng) từ do phía ông H1 giao nộp trả lại cho cụ T1.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt nguyên đơn; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà T4 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị đơn là ông H1 và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan còn lại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

**Nơi nhận :**

- TAND tỉnh VL: 01
- VKS.ND huyện TB : 02
- THADS huyện TB: 01
- Đương sự
- Lưu: 03

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*Đã ký*

**Nguyễn Thị Tuyết Sương**